

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MQN)

CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-4.9%

DT thuần 2024
597
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 3.9%

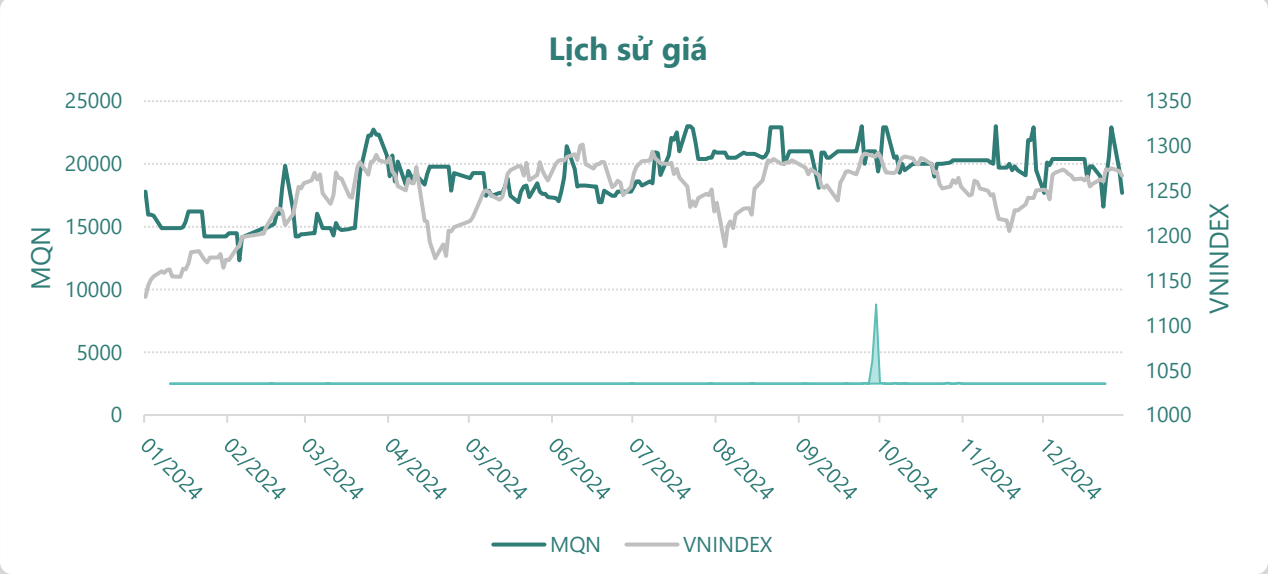
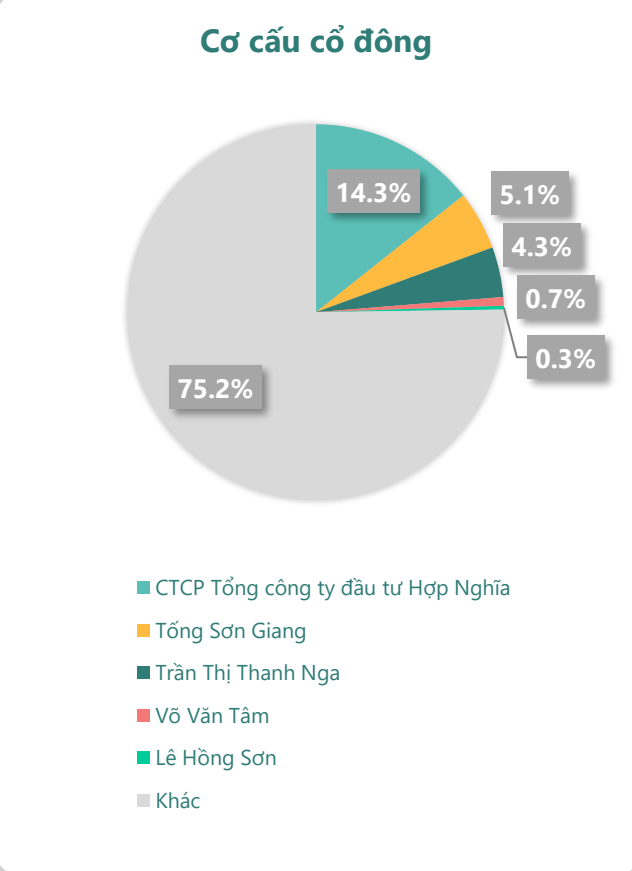
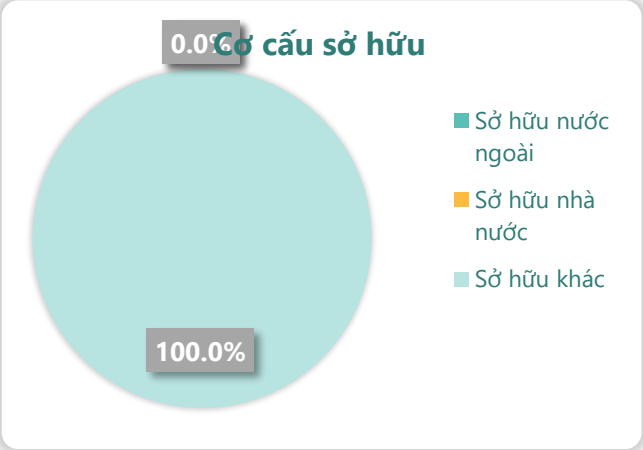
LN thuần 2024
51.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 2.4%

LN sau thuế 2024
38.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 0.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
9.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2024
17.3%
YoY: +/-▼ 3.0%

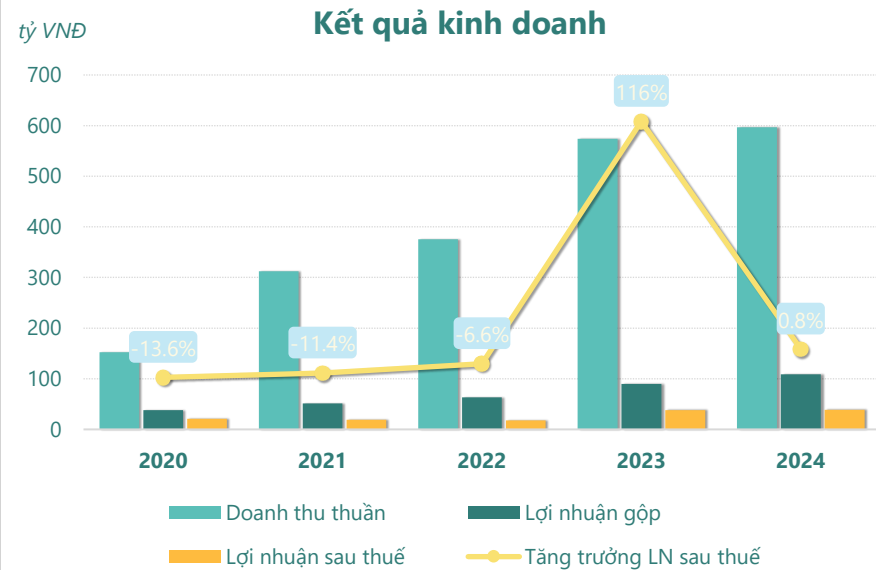
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,323 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	124
Số lượng CPLH (CP)	7,018,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	685
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.04)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **MQN** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **596.6** tỷ đồng **tăng 3.95%**, lợi nhuận sau thuế đạt 38.35 tỷ đồng **tăng 0.78%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

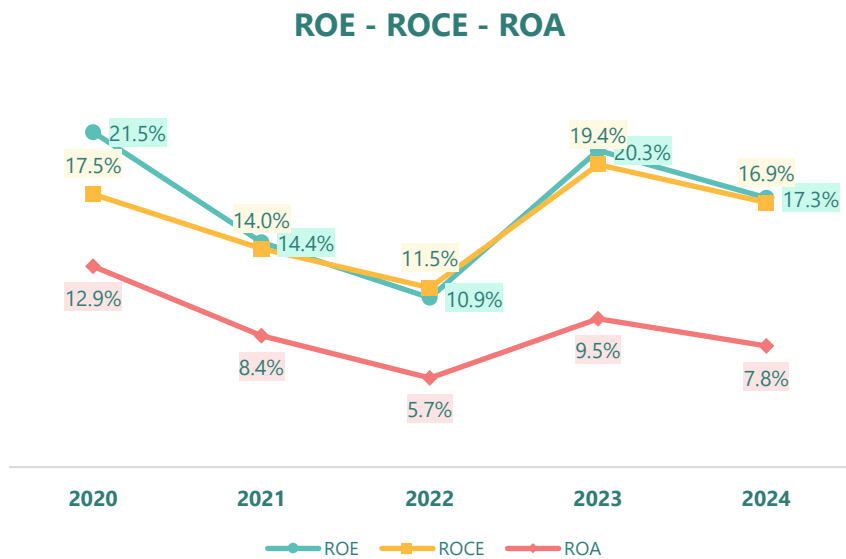
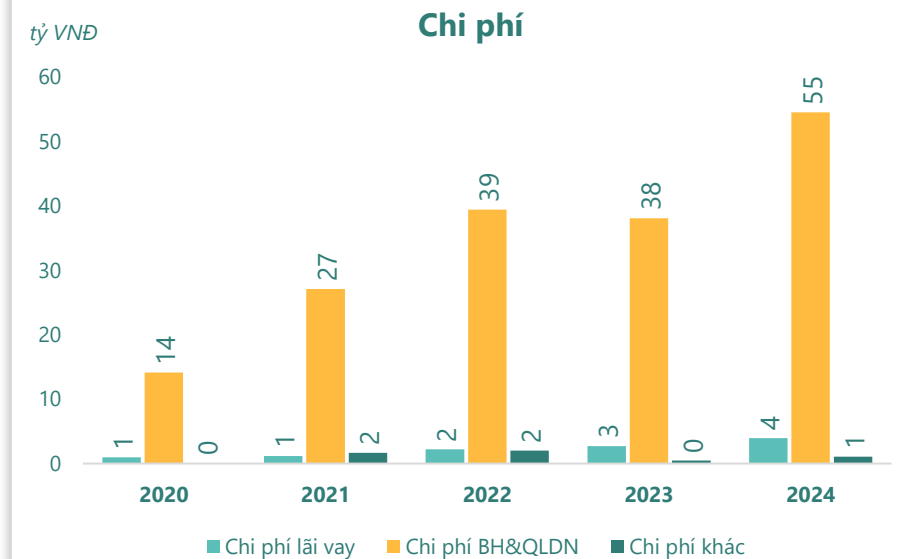
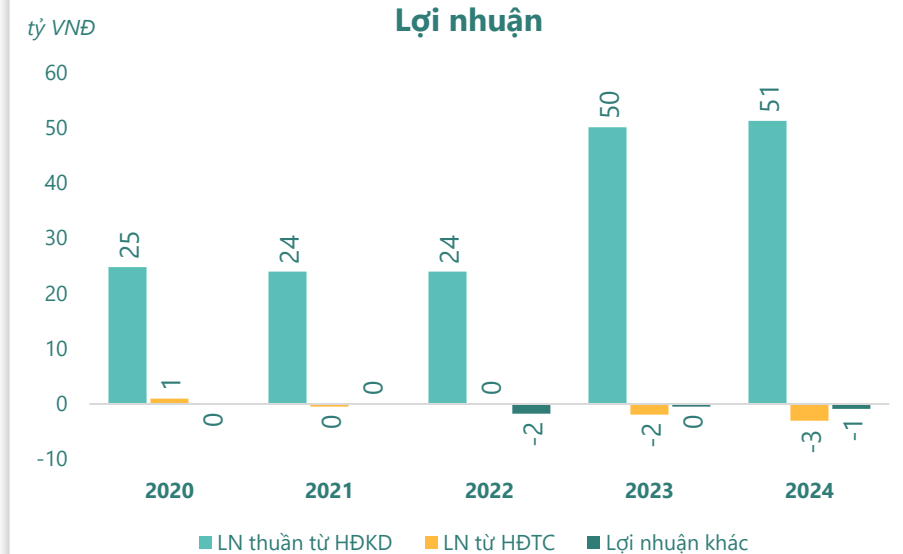
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MQN** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **51.24** tỷ đồng, **tăng lên 1.20** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (34.79 tỷ đồng) là 16.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

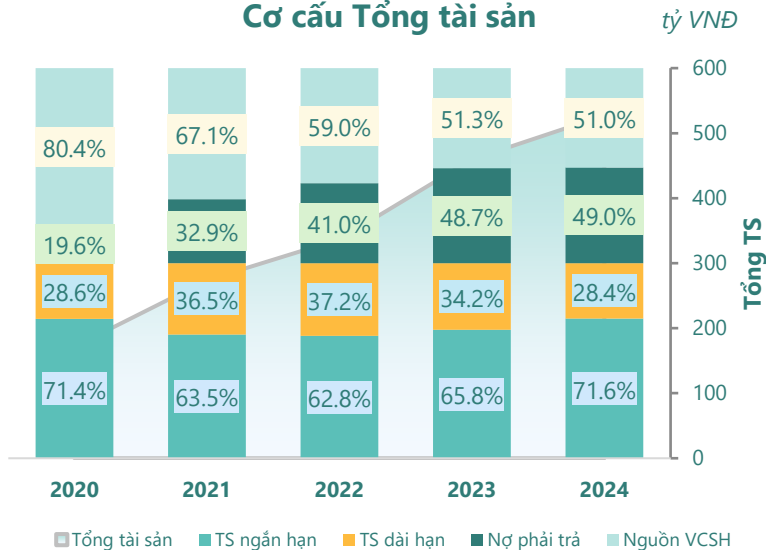
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **3.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **54.51** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.07** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MQN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

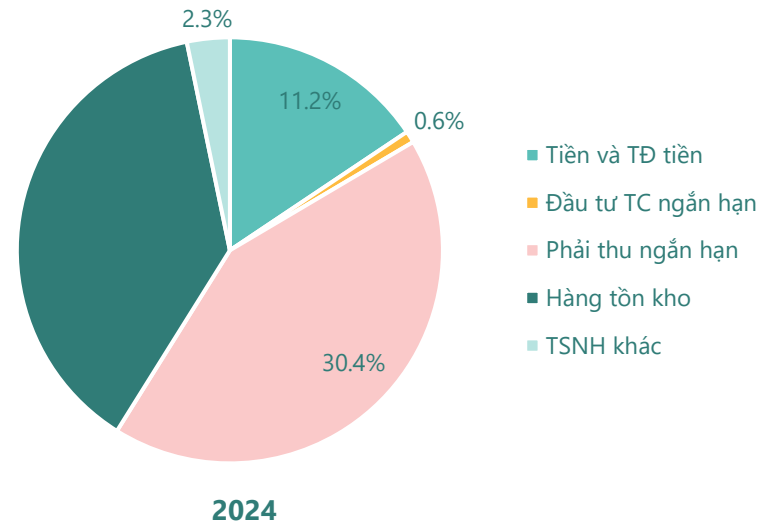


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

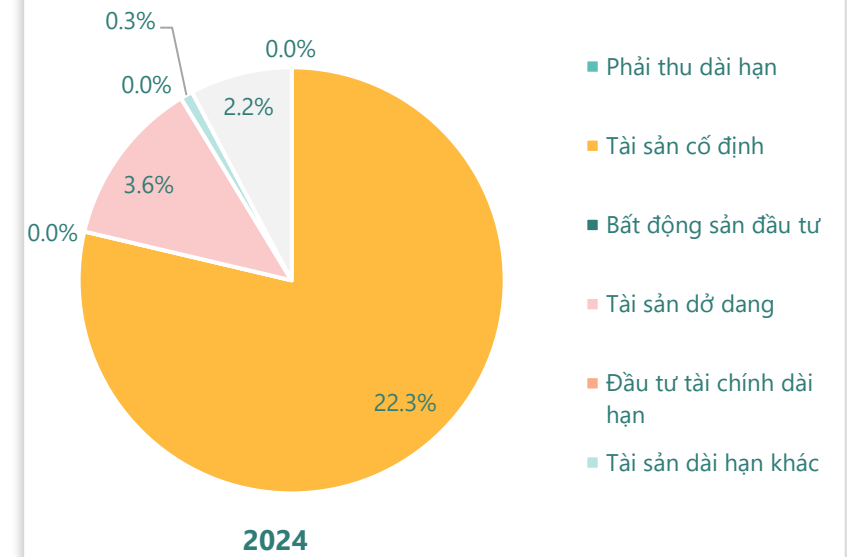
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MQN** năm 2024 tăng trưởng **14.8%** so với năm trước, đạt **527.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.0% và 51.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

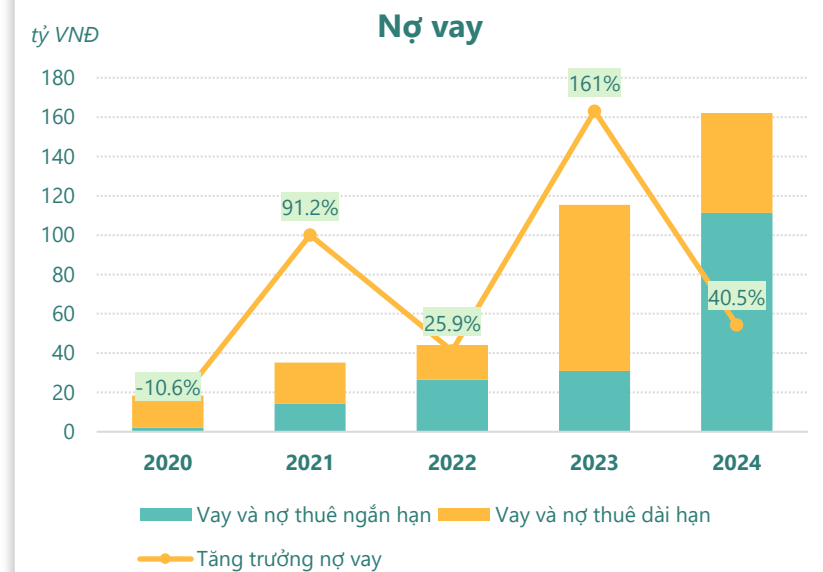
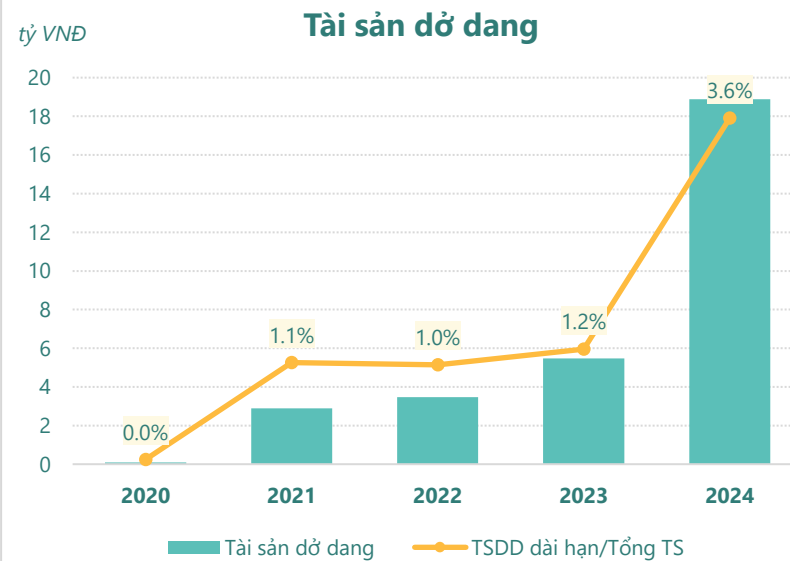
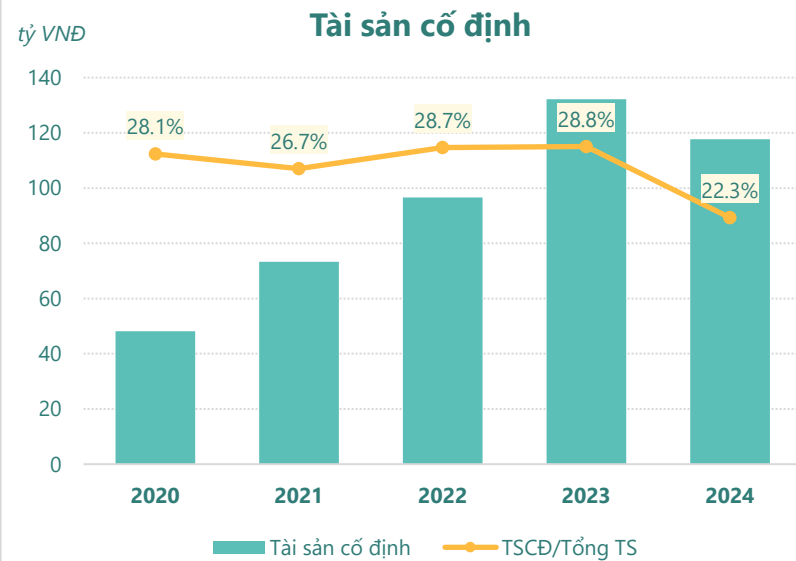
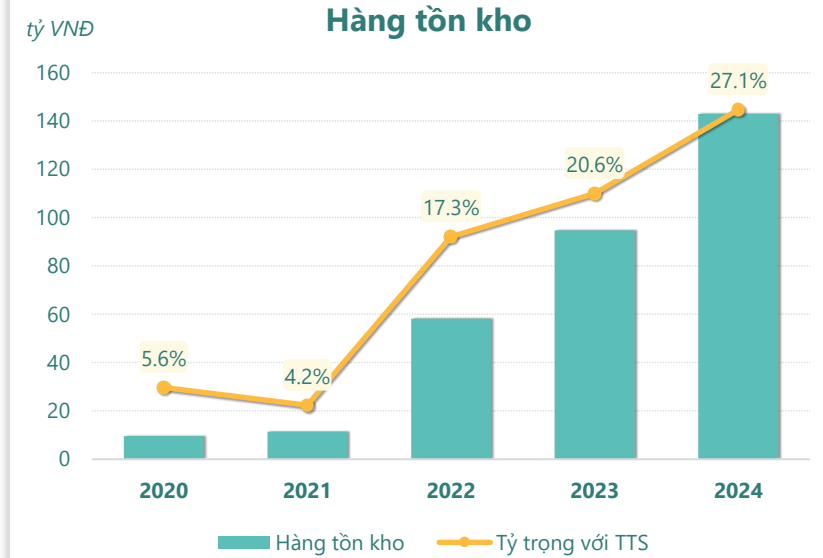
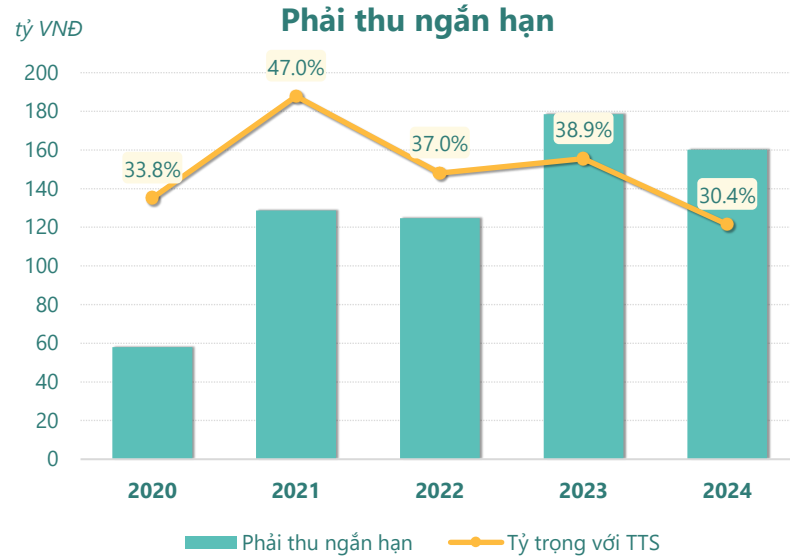
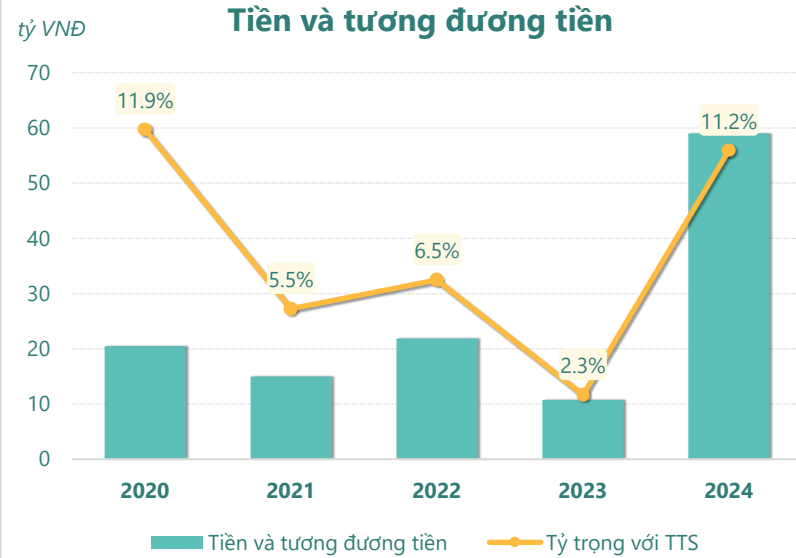
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MQN đạt **377.7** tỷ đồng, tăng trưởng **24.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

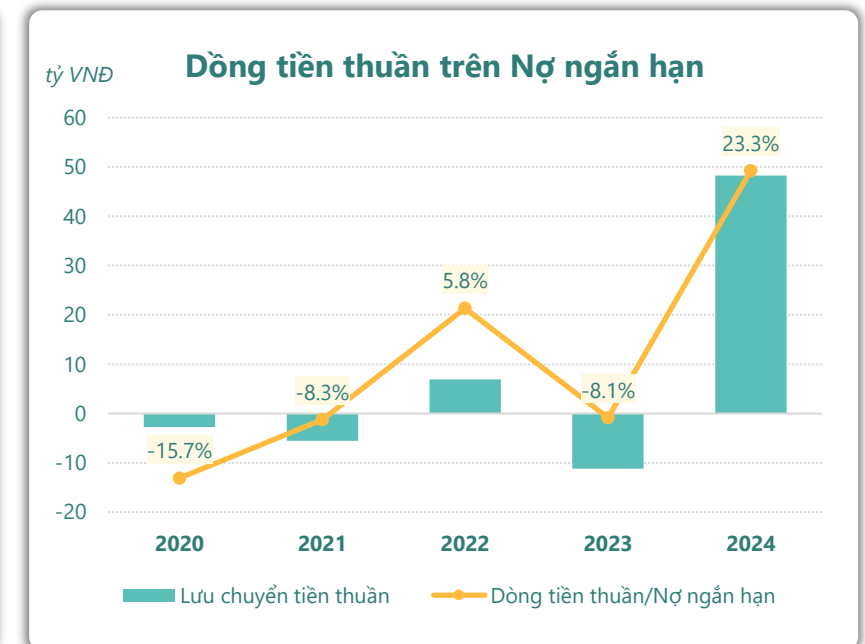
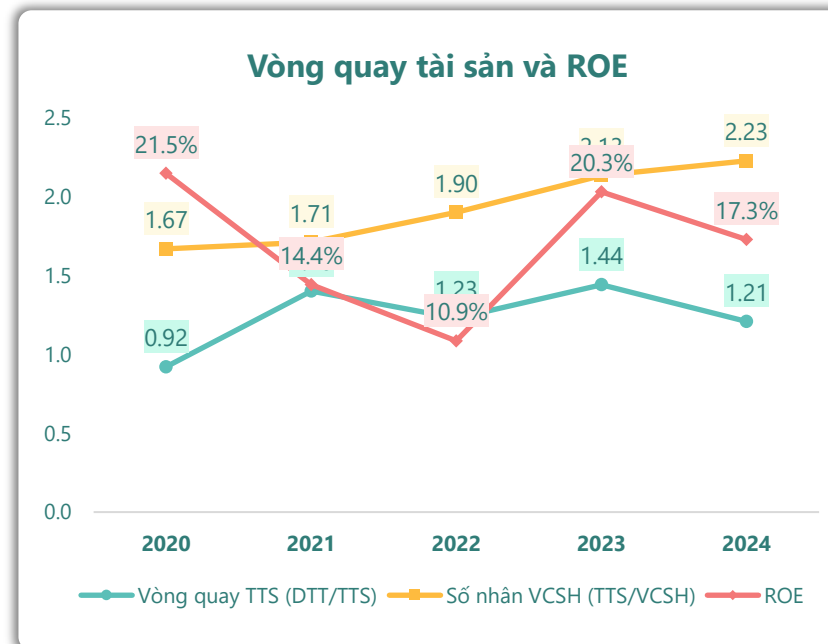
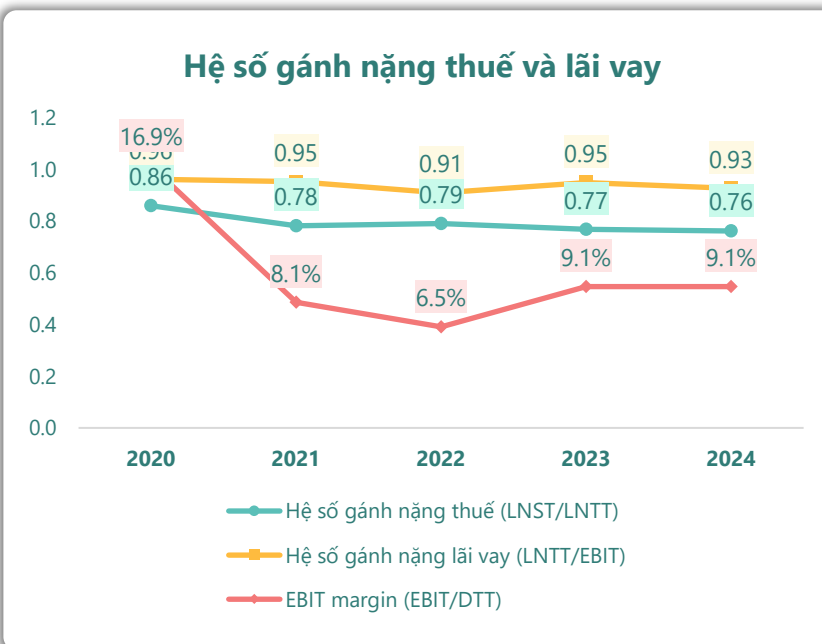
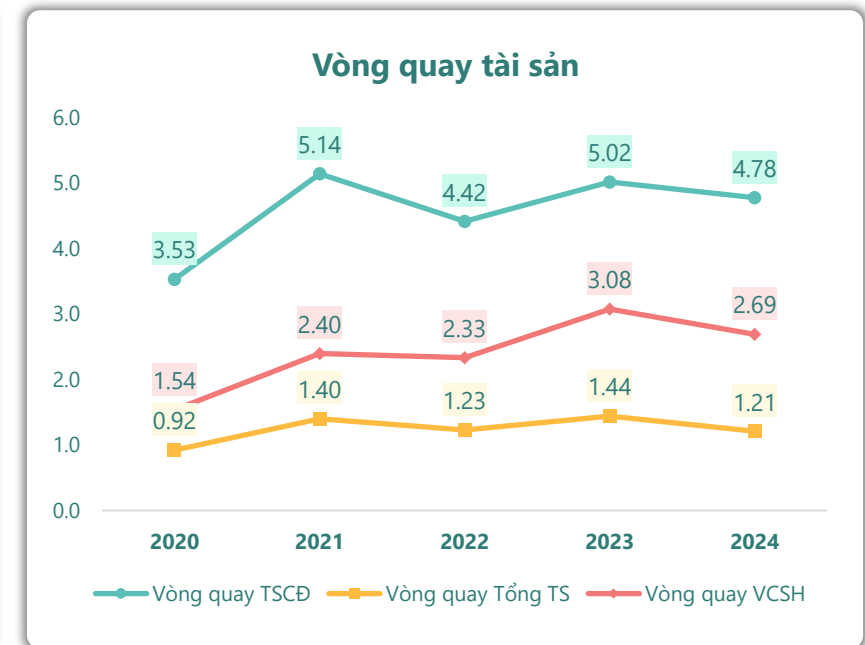
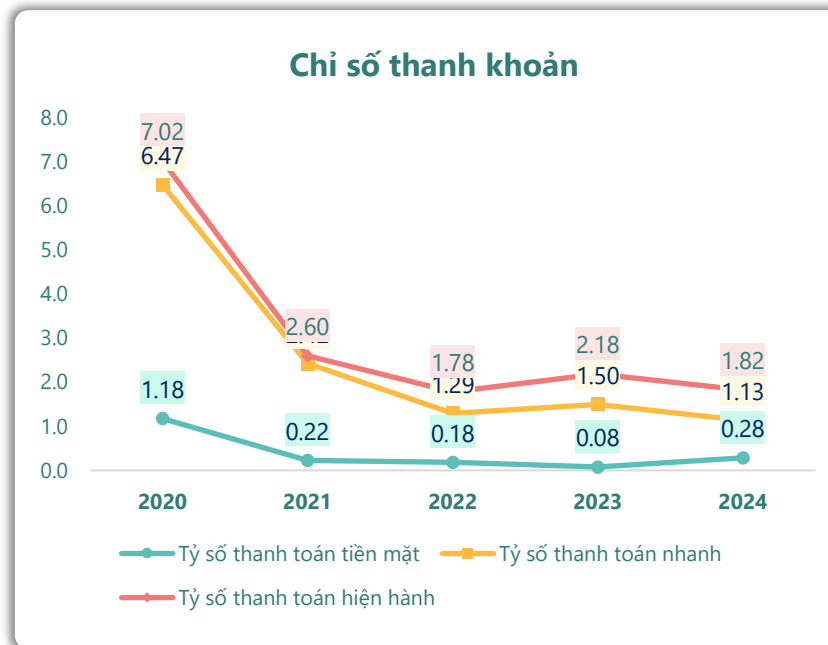
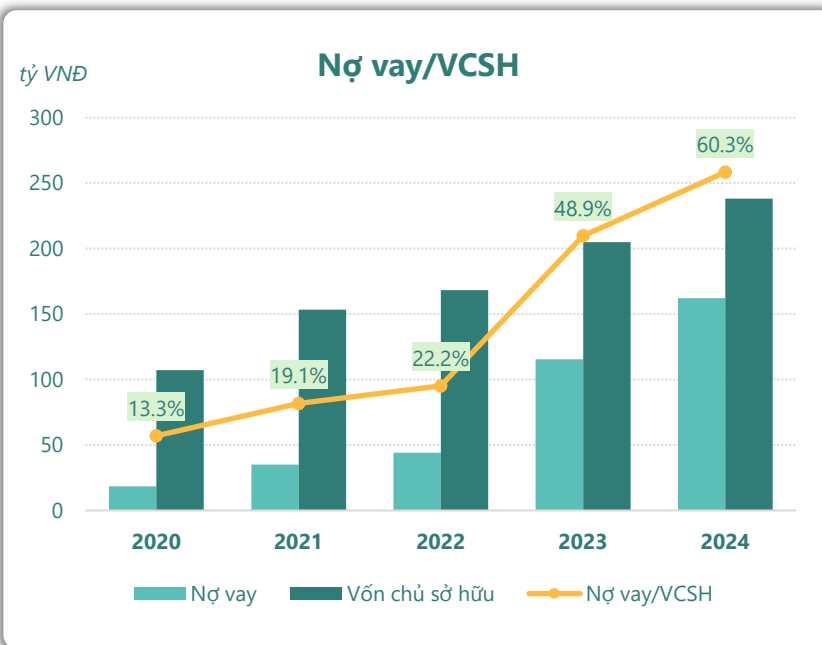
Tài sản dài hạn đạt **149.5** tỷ đồng giảm **4.71%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.58%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	312	375	574	597
Giá vốn hàng bán	261	312	484	488
Lợi nhuận gộp	51.5	63.3	90.0	109
Doanh thu HĐTC	0.70	2.35	0.93	0.91
Chi phí TC	1.19	2.22	2.83	3.96
Chi phí lãi vay	1.19	2.22	2.69	3.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.1	39.4	38.1	54.5
LN thuần từ HĐKD	23.9	24.0	50.0	51.2
Lợi nhuận khác	0.15	-1.73	-0.47	-0.90
LN trước thuế	24.1	22.2	49.6	50.3
Lợi nhuận sau thuế	18.8	17.6	38.1	38.4
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	17.4	37.9	38.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.68	-18.2	8.86	20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.8	16.1	-96.4	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.6	9.07	76.4	46.7
Tiền đầu kỳ	20.5	14.9	21.9	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-5.55	6.94	-11.2	48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	21.9	10.7	59.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	274	337	459	527
Tài sản ngắn hạn	174	212	303	378
Tiền và tương đương tiền	14.9	21.9	10.7	59.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.3	0.82	9.33	3.36
Phải thu ngắn hạn	129	125	179	160
Hàng tồn kho	11.5	58.2	94.7	143
Tài sản ngắn hạn khác	3.59	5.87	9.23	12.3
Tài sản dài hạn	100	126	157	150
Phải thu dài hạn	0	2.66	2.60	0
Tài sản cố định	73.3	96.6	132	118
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.88	3.46	5.47	18.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.50	7.33	3.16	1.40
Lợi thế thương mại	17.4	15.5	13.5	11.6
Nợ phải trả	90.1	138	224	258
Nợ ngắn hạn	67.0	119	139	207
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.3	26.5	30.9	111
Phải trả người bán ngắn hạn	21.0	66.6	57.6	30.7
Nợ dài hạn	23.1	19.3	85.2	51.1
Vay và nợ thuê dài hạn	20.8	17.7	84.5	50.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	184	199	236	269
Vốn chủ sở hữu	153	168	205	238
Vốn điều lệ	47.1	51.3	58.0	70.2
Kinh phí và quỹ khác	30.7	30.7	30.7	30.7